

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Kỳ báo cáo: Quý I/2026
(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026)

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) =(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10) =(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	65	54	11	0	65	65	54	11	0	65	0	0	0	65
1	Cấp, quản lý căn cước (Bộ Công an)	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	0	0	0	4
2	Thuế	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
3	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng (Bộ Công an)	13	10	3	0	13	13	10	3	0	13	0	0	0	13
4	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	19	19	0	0	19	19	19	0	0	19	0	0	0	19
5	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
6	Chế độ chính sách	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1

7	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	2
8	Hộ chiếu	8	8	0	0	8	8	8	0	0	8	0	0	0	8
9	Cư trú	5	2	3	0	5	5	2	3	0	5	0	0	0	5
10	Liên thông khai sinh, thường trú	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0	3
11	Hộ tịch	7	6	1	0	7	7	6	1	0	7	0	0	0	7
12	Cấp giấy phép hành nghề	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH**

Kỳ báo cáo: Quý I/2026
(Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Đơn vị	Số hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11) = (12)+(13)	(12)	(13)
	Tổng cộng	162.488	144.046	906	17.536	146.828	144.130	17	2.681	15.486	15.416	70
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	47720	36823	696	10201	36464	34523	11	1930	11238	11197	41
1	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
2	Hoạt động xây dựng	8	6	0	2	8	8	0	0	0	0	0
3	Lao động	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
4	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
5	Đầu tư tại Việt nam	61	50	0	11	57	57	0	0	4	4	0
6	Lưu thông hàng hóa trong nước	29	10	0	19	29	27	2	0	0	0	0
7	An toàn thực phẩm	16	2	0	14	16	16	0	0	0	0	0

8	Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Điện lực	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
10	Điện	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
11	Xuất nhập khẩu	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
12	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	11	8	0	3	11	11	0	0	0	0	0
13	Xúc tiến thương mại	790	790	0	0	790	788	0	2	0	0	0
14	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Quản lý Cạnh tranh	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
16	Tín ngưỡng, tôn giáo	9	8	0	1	9	9	0	0	0	0	0
17	Giáo dục thường xuyên	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
18	Các cơ sở giáo dục khác	4	3	0	1	4	4	0	0	0	0	0
19	Văn bằng, chứng chỉ	47	46	0	1	47	47	0	0	0	0	0
20	Văn bằng, chứng chỉ	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
21	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
22	Kiểm định chất lượng giáo dục	5	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0
23	Giáo dục trung học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4	4	0	0	3	3	0	0	0	0	0
25	An toàn bức xạ và hạt nhân	6	3	0	3	6	6	0	0	0	0	0
26	Hoạt động khoa học và công nghệ	9	6	0	3	9	9	0	0	0	0	0
27	Bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	An toàn bức xạ và hạt nhân	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
29	Tần số vô tuyến điện	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
30	Khám bệnh, chữa bệnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

32	Hội nghị, hội thảo quốc tế	11	4	0	7	9	8	0	1	2	2	0
33	Địa chất và khoáng sản	38	12	0	26	31	29	0	2	7	5	2
34	Chăn nuôi	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
35	Hoạt động xây dựng	15	12	2	1	13	13	0	0	2	2	0
36	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	17	15	0	2	16	16	0	0	1	1	0
37	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	51	23	2	26	51	50	0	1	0	0	0
38	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Môi trường	56	22	0	34	29	26	0	3	26	26	0
40	Trồng trọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Kiểm lâm	22	12	0	10	22	22	0	0	0	0	0
42	Lâm nghiệp	27	20	0	7	24	21	0	3	3	3	0
43	Bảo vệ thực vật	16	11	0	5	16	16	0	0	0	0	0
44	Đất đai	33002	22812	630	9560	21989	20218	8	1763	11004	10983	21
45	Thủy sản	68	56	4	8	68	68	0	0	0	0	0
46	Thủy lợi	9	8	0	1	9	7	0	2	0	0	0
47	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Đăng ký biện pháp bảo đảm	11724	11641	57	26	11691	11568	1	122	28	28	0
49	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Thú y	5	3	0	2	5	5	0	0	0	0	0
51	Tài nguyên nước	15	5	0	10	14	14	0	0	1	1	0
52	Ứng phó sự cố tràn dầu	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
53	Tổng hợp	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
54	Việc làm	93	78	0	15	93	93	0	0	0	0	0
55	Lao động	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
56	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	17	11	0	6	17	17	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

31	Đất đai	117	75	0	42	79	78	0	1	38	30	8
32	Người có công	29	20	0	9	29	29	0	0	0	0	0
33	Bảo trợ xã hội	53	47	0	6	53	53	0	0	0	0	0
34	Tài nguyên nước	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0
35	Hộ tịch	433	422	0	11	424	424	0	0	9	9	0
36	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Hoạt động xây dựng	7	5	0	2	7	7	0	0	0	0	0
39	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	36	35	0	1	36	36	0	0	0	0	0
40	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	81	80	0	1	81	81	0	0	0	0	0
42	Chứng thực	1925	1925	0	0	1924	1924	0	0	0	0	0
0	UBND Phường Đông Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
45	Kinh doanh khí	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
46	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	126	126	0	0	118	118	0	0	0	0	0
48	Phổ biến giáo dục pháp luật	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
49	Hoạt động xây dựng	22	15	0	7	22	22	0	0	0	0	0
50	Người có công	35	32	0	3	28	28	0	0	7	7	0
51	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

98	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0
99	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	42	41	0	1	42	42	0	0	0	0	0
101	Đường bộ	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
102	Hộ tịch	1170	1138	0	32	1141	1140	0	1	29	29	0
103	Hạ tầng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Đất đai	641	248	0	393	361	360	0	1	280	280	0
106	Môi trường	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
107	Lưu thông hàng hóa trong nước	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
108	Trồng trọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	Văn hóa	2	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0
110	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
111	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
112	Thể dục thể thao	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
113	Người có công	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
114	Bảo trợ xã hội	129	114	0	15	124	124	0	0	5	5	0
115	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Nuôi con nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Hoạt động xây dựng	80	49	0	31	80	79	0	1	0	0	0
118	Chứng thực	1318	1311	7	0	1317	1317	0	0	0	0	0
0	UBND phường Đồng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
119	Địa chất và khoáng sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
120	Hộ tịch	447	434	2	11	434	432	0	2	5	5	0
121	Gia đình	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

122	Tài chính đất đai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123	Các cơ sở giáo dục khác	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
124	Chăn nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
125	Bồi thường nhà nước	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
126	Thẻ dực thể thao	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
127	Đất đai	594	236	0	358	332	324	0	8	262	262	0
128	Người có công	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
129	Giáo dục mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
130	Đường bộ	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
131	Nuôi con nuôi	3	2	0	1	3	2	0	1	0	0	0
132	Công nghiệp địa phương	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
133	Chính sách	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
134	Thủy sản	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
135	Dân số - Sức khỏe sinh sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
136	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
137	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
138	Kinh doanh khí	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
139	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
140	Tín ngưỡng, tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
141	Trồng trọt	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
142	Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
143	Hoạt động xây dựng	30	20	0	10	30	26	0	4	0	0	0
144	Tài nguyên nước	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
145	Giáo dục tiểu học	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
146	Quản lý công sản	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
147	Giáo dục trung học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
148	Nông nghiệp	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

287	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	29	29	0	0	28	26	0	2	1	1	0
288	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
289	Người có công	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
290	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	82	82	0	0	80	78	0	2	1	1	0
291	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292	Người có công	7	6	0	1	6	6	0	0	1	1	0
293	Chứng thực	174	174	0	0	174	174	0	0	0	0	0
294	Đất đai	284	99	18	167	229	190	0	39	55	55	0
295	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
296	Bảo trợ xã hội	15	12	0	3	14	14	0	0	1	1	0
297	Hộ tịch	114	114	0	0	112	109	0	3	2	2	0
0	UBND xã Cam Lộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
298	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	36	36	0	0	34	34	0	0	0	0	0
299	Giáo dục trung học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300	Hộ tịch	237	235	0	2	235	235	0	0	1	1	0
301	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
302	Bảo trợ xã hội	84	83	0	1	84	84	0	0	0	0	0
303	Đất đai	119	76	0	43	113	113	0	0	6	6	0
304	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
305	Chứng thực	1488	1488	0	0	1487	1487	0	0	0	0	0
306	Người có công	11	8	0	3	11	11	0	0	0	0	0
307	Thú y	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
308	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	104	104	0	0	102	102	0	0	0	0	0

309	Lưu thông hàng hóa trong nước	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
310	Hoạt động xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	UBND xã Cồn Tiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
311	Người có công	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
312	Chứng thực	1322	1322	0	0	1322	1322	0	0	0	0	0
313	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
314	Đất đai	81	56	0	25	66	63	0	3	15	15	0
315	Nuôi con nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
316	Hộ tịch	109	109	0	0	109	109	0	0	0	0	0
317	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
318	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	38	38	0	0	35	35	0	0	0	0	0
319	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320	Bảo trợ xã hội	118	114	0	4	116	116	0	0	2	2	0
321	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
322	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
323	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
324	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	60	59	0	1	60	59	0	1	0	0	0
0	UBND xã Cửa Tùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
325	Hộ tịch	276	265	0	11	270	270	0	0	6	6	0
326	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
327	Bảo trợ xã hội	133	95	0	38	131	131	0	0	2	2	0
328	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	54	54	0	0	52	52	0	0	1	1	0
329	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330	Kinh doanh khí	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

331	Đất đai	244	120	0	124	211	208	0	3	33	33	0
332	Người có công	32	26	0	6	27	27	0	0	5	5	0
333	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
334	Chứng thực	415	415	0	0	415	415	0	0	0	0	0
335	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	68	68	0	0	68	68	0	0	0	0	0
0	UBND xã Cửa Việt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
336	Người có công	18	11	0	7	16	16	0	0	2	2	0
337	Đất đai	233	109	0	124	168	166	0	2	65	65	0
338	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
339	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	86	86	0	0	85	85	0	0	0	0	0
340	Bảo trợ xã hội	119	108	0	11	119	119	0	0	0	0	0
341	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
342	Hộ tịch	390	377	0	13	380	380	0	0	10	10	0
343	Kinh doanh khí	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
344	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
345	Thú y	220	220	0	0	220	220	0	0	0	0	0
346	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	34	34	0	0	32	32	0	0	0	0	0
347	Chứng thực	2747	2747	0	0	2747	2747	0	0	0	0	0
348	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
349	Hoạt động xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	UBND xã Diên Sanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
350	Hộ tịch	428	422	0	6	428	428	0	0	0	0	0
351	Hoạt động xây dựng	4	2	0	2	4	4	0	0	0	0	0
352	Hộ tịch - Đăng ký	40	40	0	0	39	39	0	0	0	0	0

	thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công											
353	Chứng thực	923	923	0	0	923	922	0	1	0	0	0
354	Người có công	5	5	0	0	4	4	0	0	1	1	0
355	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	75	75	0	0	75	75	0	0	0	0	0
356	Lưu thông hàng hóa trong nước	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
357	Bảo trợ xã hội	42	32	0	10	42	41	0	1	0	0	0
358	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
359	Đất đai	21	17	0	4	20	20	0	0	1	1	0
0	UBND xã Dân Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
360	Hộ tịch	75	75	0	0	75	63	0	12	0	0	0
361	Đất đai	8	5	0	3	7	3	0	4	0	0	0
362	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	41	41	0	0	41	36	0	5	0	0	0
363	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	15	15	0	0	15	12	0	3	0	0	0
364	Chứng thực	5	5	0	0	4	4	0	0	1	0	1
365	Bảo trợ xã hội	3	1	0	2	3	3	0	0	0	0	0
0	UBND xã Gio Linh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
366	Bảo trợ xã hội	149	139	0	10	148	148	0	0	1	1	0
367	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
368	Giáo dục trung học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
369	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	4	3	0	1	4	4	0	0	0	0	0
370	Thú y	24	24	0	0	24	23	0	1	0	0	0
371	Nuôi con nuôi	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
372	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	80	80	0	0	79	79	0	0	1	1	0

[illegible]

394	Hộ tịch	568	568	0	0	559	558	0	1	9	9	0
395	Kinh doanh khí	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
396	Bảo trợ xã hội	49	37	0	12	49	49	0	0	0	0	0
397	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	158	158	0	0	151	151	0	0	1	1	0
398	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	4	3	0	1	3	3	0	0	1	1	0
399	Thú y	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
400	Đất đai	528	292	3	233	447	405	0	42	81	81	0
401	Người có công	29	29	0	0	29	28	0	1	0	0	0
402	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
403	Hoạt động xây dựng	6	3	0	3	6	6	0	0	0	0	0
404	Chứng thực	860	860	0	0	858	858	0	0	1	1	0
405	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
406	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	72	72	0	0	70	69	0	1	0	0	0
0	UBND xã Hòa Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
407	Hoạt động xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
408	Kinh doanh khí	2	2	0	0	2	1	0	1	0	0	0
409	Hộ tịch	362	362	0	0	359	359	0	0	3	3	0
410	Bảo trợ xã hội	28	23	0	5	28	28	0	0	0	0	0
411	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
412	Đất đai	67	37	0	30	19	18	0	1	48	45	3
413	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
414	Chứng thực	1155	1148	1	6	1129	1124	0	5	26	26	0
415	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	102	102	0	0	101	101	0	0	0	0	0
416	Người có công	11	11	0	0	8	8	0	0	3	3	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

593	Người có công	15	13	0	2	14	14	0	0	1	1	0
594	Chứng thực	772	747	25	0	771	771	0	0	1	1	0
595	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
596	Hộ tịch	640	611	0	29	580	579	0	1	60	59	1
597	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
598	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
599	Nuôi con nuôi	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
600	Đất đai	427	203	7	217	218	218	0	0	209	209	0
601	Bảo trợ xã hội	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
0	UBND xã Nam Gianh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
602	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
603	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
604	Giáo dục thường xuyên	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
605	Tài chính đất đai	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
606	Hộ tịch	628	623	0	5	603	603	0	0	25	25	0
607	Giáo dục trung học	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
608	Nông nghiệp	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
609	Gia đình	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
610	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
611	Địa chất và khoáng sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
612	Bồi thường nhà nước	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
613	Thể dục thể thao	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
614	Lâm nghiệp	3	3	0	0	3	2	1	0	0	0	0
615	Kiểm lâm	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
616	Đường thủy nội địa	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
617	Văn bằng, chứng chỉ	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
618	Trẻ em	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
619	Quy hoạch xây dựng,	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

	kiến trúc											
620	Các cơ sở giáo dục khác	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
621	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
622	Chăn nuôi	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
623	Giảm nghèo	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
624	Thủy sản	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
625	Lưu thông hàng hóa trong nước	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
626	Chứng thực	1325	1325	0	0	1325	1325	0	0	0	0	0
627	Ứng phó sự cố tràn dầu	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
628	Dân số - Sức khỏe sinh sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
629	Quản lý lao động ngoài nước	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
630	Môi trường	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
631	Công nghiệp địa phương	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
632	Nuôi con nuôi	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
633	Thú y	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
634	Bảo trợ xã hội	36	35	0	1	35	35	0	0	1	1	0
635	Người có công	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
636	Giáo dục mầm non	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
637	Di sản văn hóa	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
638	Đất đai	147	85	0	62	90	90	0	0	57	57	0
639	Người có công	30	26	0	4	27	27	0	0	3	3	0
640	Hoạt động xây dựng	2	1	0	1	2	2	0	0	0	0	0
641	Quản lý công sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
642	Giáo dục tiểu học	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
643	Văn hóa	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
644	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	22	22	0	0	22	22	0	0	0	0	0
645	Trồng trọt	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

646	Tín ngưỡng, tôn giáo	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
647	Tài nguyên nước	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
648	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
649	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
650	Thủy lợi	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
651	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	120	119	0	1	119	119	0	0	0	0	0
652	Phổ biến giáo dục pháp luật	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
653	Phòng, chống tệ nạn xã hội	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
0	UBND xã Nam Hải Lãng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
654	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
655	Hoạt động xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
656	Phổ biến giáo dục pháp luật	17	17	0	0	17	17	0	0	0	0	0
657	Đất đai	67	31	1	35	28	24	0	4	39	39	0
658	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
659	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	65	65	0	0	65	65	0	0	0	0	0
660	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	29	29	0	0	29	29	0	0	0	0	0
661	Nuôi con nuôi	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
662	Hộ tịch	256	252	0	4	256	256	0	0	0	0	0
663	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
664	Bảo trợ xã hội	46	38	0	8	46	46	0	0	0	0	0
665	Thú y	64	64	0	0	64	64	0	0	0	0	0

666	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
667	Người có công	5	4	0	1	5	5	0	0	0	0	0
668	Chứng thực	1809	1809	0	0	1809	1809	0	0	0	0	0
0	UBND xã Nam Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
669	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
670	Người có công	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
671	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	46	46	0	0	44	44	0	0	0	0	0
672	Chứng thực	1696	1696	0	0	1692	1692	0	0	4	4	0
673	Hoạt động xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
674	Người có công	21	21	0	0	17	17	0	0	4	4	0
675	Đất đai	780	270	2	508	721	542	0	179	59	59	0
676	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	113	109	0	4	108	108	0	0	1	1	0
677	Bảo trợ xã hội	66	49	0	17	65	65	0	0	1	1	0
678	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
679	Hộ tịch	570	542	0	28	559	559	0	0	11	11	0
0	UBND xã Ninh Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680	Bảo trợ xã hội	103	96	0	7	101	100	0	1	2	2	0
681	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	55	55	0	0	55	54	0	1	0	0	0
682	Hộ tịch	301	297	0	4	295	295	0	0	6	6	0
683	Đất đai	157	51	0	106	78	70	0	8	79	79	0
684	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
685	Chứng thực	869	857	0	12	855	854	0	1	14	14	0
686	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	95	95	0	0	95	95	0	0	0	0	0
687	Người có công	16	16	0	0	7	7	0	0	9	9	0

[illegible]

[illegible]

	doanh nghiệp (hộ kinh doanh)											
732	Đất đai	248	118	0	130	234	208	0	26	14	14	0
733	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	66	65	0	1	64	64	0	0	2	2	0
734	Người có công	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
735	Bảo trợ xã hội	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
736	Hộ tịch	165	152	0	13	157	156	0	1	8	8	0
737	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	33	33	0	0	33	33	0	0	0	0	0
738	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
739	Chứng thực	798	797	0	1	798	798	0	0	0	0	0
740	Người có công	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
0	UBND xã Thượng Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	15	15	0	0	15	15	0	0	0	0	0
742	Chứng thực	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
743	Đất đai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
744	Hộ tịch	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
745	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	33	33	0	0	33	33	0	0	0	0	0
0	UBND xã Triệu Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
746	Kinh doanh khí	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
747	Hộ tịch	240	234	0	6	236	236	0	0	4	4	0
748	Thú y	276	199	0	77	276	276	0	0	0	0	0
749	Bảo trợ xã hội	40	33	0	7	40	40	0	0	0	0	0
750	Đất đai	59	37	0	22	41	41	0	0	18	18	0
751	Người có công	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
752	Chứng thực	859	859	0	0	859	859	0	0	0	0	0
753	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	82	79	0	3	82	82	0	0	0	0	0

754	Lưu thông hàng hóa trong nước	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
755	Trồng trọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
756	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	38	38	0	0	38	38	0	0	0	0	0
0	UBND xã Triệu Cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
757	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	65	62	0	3	65	65	0	0	0	0	0
758	Chứng thực	1281	1281	0	0	1281	1281	0	0	0	0	0
759	Người có công	21	19	0	2	18	18	0	0	3	3	0
760	Nuôi con nuôi	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
761	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	49	49	0	0	47	47	0	0	0	0	0
762	Bảo trợ xã hội	34	24	0	10	31	31	0	0	3	3	0
763	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
764	Hộ tịch	387	386	0	1	386	385	1	0	1	1	0
765	Đất đai	215	80	1	134	126	126	0	0	89	89	0
0	UBND xã Triệu Phong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
766	Đất đai	164	91	0	73	60	48	0	12	104	104	0
767	Người có công	5	4	0	1	4	4	0	0	1	1	0
768	Chứng thực	1219	1219	0	0	1216	1216	0	0	3	3	0
769	Hoạt động xây dựng	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
770	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
771	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
772	Hộ tịch	406	397	0	9	396	396	0	0	10	10	0
773	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
774	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
775	Thú y	47	0	0	47	47	47	0	0	0	0	0

[illegible]

	doanh nghiệp (hộ kinh doanh)											
800	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	134	134	0	0	106	106	0	0	1	1	0
801	Bảo trợ xã hội	114	68	0	46	114	108	0	6	0	0	0
0	UBND xã Trường Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
802	Chứng thực	895	895	0	0	893	893	0	0	1	1	0
803	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
804	Đất đai	184	104	0	80	89	76	0	13	94	92	2
805	Bảo trợ xã hội	33	31	0	2	33	33	0	0	0	0	0
806	Hộ tịch	290	289	0	1	281	279	0	2	9	9	0
807	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
808	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	31	31	0	0	31	31	0	0	0	0	0
809	Hoạt động xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
810	Người có công	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
811	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	70	70	0	0	69	69	0	0	1	1	0
812	Người có công	7	7	0	0	5	5	0	0	2	2	0
0	UBND xã Trường Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
813	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	47	45	0	2	47	47	0	0	0	0	0
814	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
815	Người có công	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
816	Chứng thực	285	285	0	0	285	284	0	1	0	0	0
817	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	16	16	0	0	16	16	0	0	0	0	0
818	Hộ tịch	89	89	0	0	89	89	0	0	0	0	0

819	Đất đai	83	50	0	33	62	58	0	4	21	21	0
820	Bảo trợ xã hội	60	54	0	6	57	56	0	1	3	3	0
0	UBND xã Tuyên Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0
822	Nuôi con nuôi	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
823	Hộ tịch	135	134	0	1	134	134	0	0	1	1	0
824	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
825	Bảo trợ xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
826	Đất đai	54	48	0	6	15	15	0	0	39	39	0
827	Chứng thực	236	236	0	0	235	235	0	0	0	0	0
828	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	46	46	0	0	46	46	0	0	0	0	0
829	Lưu thông hàng hóa trong nước	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
0	UBND xã Tuyên Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830	Hộ tịch	212	212	0	0	212	212	0	0	0	0	0
831	Người có công	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
832	Nuôi con nuôi	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
833	Đất đai	120	59	0	61	66	66	0	0	54	54	0
834	Bảo trợ xã hội	69	69	0	0	69	69	0	0	0	0	0
835	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
836	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	78	78	0	0	77	77	0	0	0	0	0
837	Chứng thực	621	621	0	0	621	621	0	0	0	0	0
838	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	36	36	0	0	36	36	0	0	0	0	0
839	Biển và hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	UBND xã Tuyên Lâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840	Đất đai	55	30	1	24	47	47	0	0	8	8	0
841	Hộ tịch - Đăng ký	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0

[illegible]

861	Hộ tịch	118	118	0	0	117	114	0	3	1	1	0
862	Đất đai	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1
863	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	48	48	0	0	48	46	0	2	0	0	0
864	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
865	Người có công	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
866	Chứng thực	709	707	1	1	709	708	0	1	0	0	0
867	Bảo trợ xã hội	59	56	1	2	58	57	0	1	1	1	0
0	UBND xã Tân Gianh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
868	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	65	64	0	1	64	63	0	1	0	0	0
869	Bảo trợ xã hội	75	75	0	0	72	72	0	0	3	3	0
870	Đất đai	35	24	7	4	29	28	0	1	6	6	0
871	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
872	Hộ tịch	350	339	0	11	350	349	0	1	0	0	0
873	Người có công	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
874	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	41	41	0	0	41	41	0	0	0	0	0
875	Chứng thực	676	671	0	5	675	675	0	0	1	1	0
876	Người có công	19	18	0	1	17	17	0	0	2	2	0
0	UBND xã Tân Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
877	Người có công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
878	Đất đai	49	36	1	12	29	27	0	2	20	20	0
879	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	55	53	0	2	55	53	0	2	0	0	0
880	Hộ tịch	150	150	0	0	150	150	0	0	0	0	0
881	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0

882	Bảo trợ xã hội	50	34	1	15	49	49	0	0	1	1	0
883	Chứng thực	829	818	11	0	829	829	0	0	0	0	0
0	UBND xã Tân Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
884	Chứng thực	159	159	0	0	159	156	0	3	0	0	0
885	Người có công	11	10	0	1	7	7	0	0	4	4	0
886	Đất đai	172	70	0	102	88	83	0	5	84	83	1
887	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	76	75	0	1	76	75	0	1	0	0	0
888	Hộ tịch	177	176	0	1	176	176	0	0	1	1	0
889	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	37	37	0	0	37	37	0	0	0	0	0
890	Bảo trợ xã hội	18	17	0	1	18	18	0	0	0	0	0
891	Người có công	11	10	0	1	8	8	0	0	3	3	0
0	UBND xã Tân Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
892	Chứng thực	54	54	0	0	54	54	0	0	0	0	0
893	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
894	Đất đai	89	58	0	31	70	69	0	1	17	17	0
895	Hộ tịch	33	32	0	1	33	32	0	1	0	0	0
896	Bảo trợ xã hội	7	5	0	2	7	7	0	0	0	0	0
897	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
898	Người có công	4	3	0	1	4	4	0	0	0	0	0
899	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	UBND xã Vĩnh Hoàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900	Chứng thực	608	608	0	0	608	608	0	0	0	0	0
901	Người có công	23	19	0	4	20	20	0	0	3	3	0
902	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	42	41	0	1	42	42	0	0	0	0	0
903	Đất đai	119	91	0	28	98	98	0	0	21	21	0
904	Hộ tịch	224	220	0	4	224	224	0	0	0	0	0

905	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
906	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	40	40	0	0	40	40	0	0	0	0	0
907	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
908	Bảo trợ xã hội	62	55	0	7	60	60	0	0	2	2	0
909	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
912	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	UBND xã Vĩnh Linh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
913	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	61	61	0	0	61	61	0	0	0	0	0
914	Bảo trợ xã hội	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
915	Người có công	24	21	0	3	24	24	0	0	0	0	0
916	Chứng thực	842	842	0	0	842	841	0	1	0	0	0
917	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	47	47	0	0	47	47	0	0	0	0	0
918	Lưu thông hàng hóa trong nước	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
919	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920	Hộ tịch	368	366	0	2	365	365	0	0	3	3	0
921	Thú y	182	182	0	0	182	182	0	0	0	0	0
922	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
923	Đất đai	91	79	7	5	86	86	0	0	5	5	0
0	UBND xã Vĩnh Thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
924	Đất đai	91	76	0	15	79	77	0	2	12	12	0

925	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	46	46	0	0	46	46	0	0	0	0	0
926	Người có công	7	5	0	2	7	7	0	0	0	0	0
927	Chứng thực	1076	1076	0	0	1076	1076	0	0	0	0	0
928	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	38	38	0	0	38	38	0	0	0	0	0
929	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
931	Người có công	5	5	0	0	3	3	0	0	2	2	0
932	Hộ tịch	77	77	0	0	77	77	0	0	0	0	0
933	Thú y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
934	Môi trường	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
935	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
936	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
937	Bảo trợ xã hội	55	53	0	2	47	47	0	0	8	8	0
0	UBND xã Vĩnh Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
938	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
939	Trẻ em	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
940	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
941	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	74	73	0	1	73	73	0	0	0	0	0
942	Người có công	20	17	0	3	18	18	0	0	2	2	0
943	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	40	40	0	0	40	40	0	0	0	0	0
944	Lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
945	Tín ngưỡng, tôn giáo	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
946	Phòng, chống tệ nạn xã	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

	hội											
947	Hộ tịch	370	362	0	8	367	367	0	0	3	3	0
948	Bảo trợ xã hội	100	100	0	0	100	100	0	0	0	0	0
949	Thú y	232	172	0	60	232	232	0	0	0	0	0
950	Đất đai	29	6	0	23	9	9	0	0	20	20	0
951	Địa chất và khoáng sản	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
952	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
953	Chứng thực	1085	1085	0	0	1085	1085	0	0	0	0	0
954	Ứng phó sự cố tràn dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	UBND xã Ái Tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
955	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	26	26	0	0	25	25	0	0	0	0	0
956	Hoạt động xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
957	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	47	47	0	0	47	47	0	0	0	0	0
958	Người có công	13	13	0	0	11	11	0	0	2	2	0
959	Chứng thực	148	146	0	2	148	148	0	0	0	0	0
960	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961	Đất đai	189	84	1	104	111	108	0	3	78	78	0
962	Bảo trợ xã hội	38	37	0	1	38	38	0	0	0	0	0
963	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
964	Hộ tịch	139	131	0	8	135	135	0	0	4	4	0
965	Thú y	129	0	0	129	129	129	0	0	0	0	0
0	UBND xã Đakrông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
966	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	87	87	0	0	87	87	0	0	0	0	0
967	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0
968	Chứng thực	376	376	0	0	376	376	0	0	0	0	0

969	Bảo trợ xã hội	103	97	1	5	90	90	0	0	13	13	0
970	Người có công	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
971	Hộ tịch	51	51	0	0	51	51	0	0	0	0	0
972	Đất đai	13	13	0	0	12	12	0	0	1	1	0
0	UBND xã Đông Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
973	Hộ tịch	667	660	0	7	663	660	0	3	4	4	0
974	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
975	Bảo trợ xã hội	47	43	0	4	47	47	0	0	0	0	0
976	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	90	90	0	0	83	83	0	0	0	0	0
977	Người có công	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
978	Đất đai	114	87	15	12	101	101	0	0	13	13	0
979	Người có công	20	17	0	3	19	19	0	0	1	1	0
980	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
981	Giáo dục thường xuyên	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
982	Chứng thực	513	513	0	0	512	512	0	0	0	0	0
983	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	48	47	0	1	42	42	0	0	2	2	0
0	UBND xã Đồng Lê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
984	Hoạt động xây dựng	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
985	Giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
986	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	76	76	0	0	76	75	1	0	0	0	0
987	Bảo trợ xã hội	71	54	0	17	71	71	0	0	0	0	0
988	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
989	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
990	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
991	Hộ tịch	182	180	0	2	177	176	1	0	5	5	0
992	Nuôi con nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
993	Hộ tịch - Đăng ký	34	34	0	0	34	34	0	0	0	0	0

	thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công											
994	Người có công	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
995	Chứng thực	584	583	0	1	584	584	0	0	0	0	0
996	Đất đai	183	108	0	75	162	148	1	13	21	21	0